

Số: 20/BC-BKTXH

Côn Đảo, ngày 19 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO THẨM TRA

Tờ trình và dự thảo Nghị quyết đề nghị thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Côn Đảo

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương, Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015; Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan;

Theo đề nghị của UBND huyện (tại Tờ trình số 3876/TTr-UBND ngày 9/12/2020 của UBND huyện về đăng ký bổ sung danh mục Tờ trình, Dự thảo Nghị quyết trình Kỳ họp thường lệ cuối năm 2020 của HĐND huyện và Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện về đề nghị thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Côn Đảo); Thực hiện phân công của thường trực HĐND huyện về thẩm tra tài liệu trình Kỳ họp thường lệ cuối năm 2020 của HĐND huyện; Ban Kinh tế-Xã hội HĐND huyện báo cáo kết quả thẩm tra Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 như sau:;

I. Về tình hình sử dụng đất năm 2020:

1. Cơ cấu sử dụng đất huyện Côn Đảo năm 2020:

STT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7.578,87	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.710,46	88,54
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	178,64	2,36
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	6.530,50	86,17
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,32	0,02
1.4	Đất làm muối	LMU		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	716,22	9,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP	192,92	2,55
2.2	Đất an ninh	CAN	2,63	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		

STT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,61	1,27
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,57	0,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất hạ tầng	DHT	273,59	3,61
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	60,67	0,80
2.11	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,48	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	36,65	0,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,25	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,44	0,11
2.17	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.18	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
2.19	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.21	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
2.22	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	1,60	0,02
2.23	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,18	0,07
2.24	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.25	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	3,78	0,05
2.26	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.27	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,13	0,01
2.28	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,91	0,09
2.29	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,82	0,26

2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020:

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng	Năm 2020			Tỷ lệ thực hiện đạt
			KHSDĐ	Diện tích	So sánh hiện trạng với	

		năm 2019 (ha)	được duyet năm 2020 (ha)	thực hiện đến năm 2020 (ha)	Kế hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	được (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(8)/(7)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7.537,29	7.537,29	7.578,87		41,58	
1	Đất nông nghiệp	6.824,28	6.693,13	6.710,46	-131,15	-113,82	86,79
1.1	Đất lúa nước						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	89,11	66,23	75,08	-22,88	-14,03	61,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	85,51	52,54	103,56	-32,97	18,05	
1.4	Đất rừng phòng hộ	673,36	596,70	629,47	-76,66	-43,89	57,25
1.5	Đất rừng đặc dụng	5.974,26	5.972,34	5.901,03	-1,92	-73,23	3.814,06
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2,04	2,04	1,32		-0,72	
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác		7,87		7,87		
2	Đất phi nông nghiệp	713,01	844,16	716,22	131,15	3,21	2,45
2.1	Đất quốc phòng	175,57	180,47	192,92	4,90	17,35	354,08
2.2	Đất an ninh	3,35	3,83	2,63	0,48	-0,72	
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp		19,44		19,44		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	71,62	97,54	96,61	25,92	24,99	96,41
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	12,07	11,34	0,57	-0,73	-11,50	1.575,34
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất hạ tầng	247,59	318,70	273,59	71,11	26,00	36,56
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>158,36</i>	<i>204,98</i>	<i>186,22</i>	<i>46,62</i>	<i>27,86</i>	<i>59,76</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>67,30</i>	<i>79,27</i>	<i>63,63</i>	<i>11,97</i>	<i>-3,67</i>	

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2019 (ha)	Năm 2020				Tỷ lệ thực hiện đạt được (%)
			KHSDĐ được duyệt năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2020 (ha)	So sánh hiện trạng với		
					Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(8)/(7)
2.9.3	Đất công trình năng lượng	4,16	12,70	3,00	8,54	-1,16	
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,82	2,13	1,74	0,31	-0,08	
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	8,22	8,22	7,36		-0,86	
2.9.6	Đất cơ sở y tế	1,47	1,47	1,48		0,01	
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	4,53	7,55	6,79	3,02	2,26	74,83
2.9.8	Đất cơ sở thể dục- thể thao	1,30	1,30	1,29		-0,01	
2.9.9	Đất chợ	0,34	1,08	2,08	0,74	1,74	235,14
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	52,17	52,17	60,67		8,50	
2.11	Đất có danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,48	5,90	0,48	3,42	-2,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	31,02	37,06	36,65	6,04	5,63	93,21
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5,99	5,99	5,25		-0,74	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,55	6,12	8,44	0,57	2,89	507,02
2.17	Đất cơ sở dịch vụ xã hội						
2.18	Đất cơ sở ngoại giao						
2.19	Đất cơ sở tôn giáo						
2.20	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,60	1,60	1,60			
2.21	Đất SXVL vật liệu xây	5,36	5,36	5,18		-0,18	

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2019 (ha)	Năm 2020				Tỷ lệ thực hiện đạt được (%)
			KHSDĐ được duyệt năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2020 (ha)	So sánh hiện trạng với		
					Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(8)/(7)
	dựng, làm đồ gốm						
2.22	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,74	0,74			-0,74	
2.23	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	2,55	2,55	3,78		1,23	
2.24	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.25	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,12	1,12	1,13		0,01	
2.26	Đất có mặt nước chuyên dùng	93,10	93,10	6,91		-86,19	
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	1,14	1,14	19,82		18,68	
3	Đất chưa sử dụng			152,19		152,19	

II. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021: Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện thống nhất với kế hoạch và giải pháp thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 mà UBND đã đề ra, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021

TThứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Kế hoạch năm 2021	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)
	TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7.578,87	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.595,05	87,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57,71	0,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	83,83	1,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	545,21	7,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.899,11	77,84

1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,32	0,02
1.7	Đất làm muối	LMU		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,87	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	831,64	10,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	193,75	2,56
2.2	Đất an ninh	CAN	3,12	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,44	0,26
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	119,60	1,58
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,92	0,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất hạ tầng	DHT	336,03	4,43
2.9.1	Đất giao thông	DGT	225,20	2,97
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	74,35	0,98
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	16,24	0,21
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,05	0,03
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	7,23	0,10
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	1,48	0,02
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	DGD	7,29	0,10
2.9.8	Đất cơ sở thể dục- thể thao	DTT	1,29	0,02
2.9.9	Đất chợ	DCH	0,90	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	62,41	0,82
2.11	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,88	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	43,72	0,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,39	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,94	0,10
2.17	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.18	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		

2.19	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.20	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.21	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
2.22	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	1,60	0,02
2.23	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,18	0,07
2.24	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.25	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	3,80	0,05
2.26	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.27	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,13	0,01
2.28	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,91	0,09
2.29	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,82	0,26
3	Đất chưa sử dụng	CSD	152,19	2,01
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		

2. Nhu cầu sử dụng đất của các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021: 78 dự án, nhu cầu 201,72/204,34 ha. Trong đó:

Dự án chuyển tiếp: 59 dự án, nhu cầu 169,75/172,37 ha. Bao gồm: Đất quốc phòng: 02 dự án/6,36 ha; Đất an ninh: 3 dự án/0,49 ha; Đất cụm công nghiệp: 01 dự án/19,4 ha; Đất thương mại - dịch vụ: 23 dự án/20,12 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 01 dự án/0,35 ha; Đất giao thông: 07 dự án/42,02 ha; Đất thủy lợi: 06 dự án/52,5 ha; Đất năng lượng: 01 dự án/8,95 ha; Đất bưu chính viễn thông: 2 dự án/1,06 ha; Đất văn hóa: 01 dự án/0,8 ha; Đất giáo dục – đào tạo: 01 dự án/0,5 ha; Đất di tích lịch sử: 01 dự án/1,99 ha; Đất bãi thải xử lý chất thải: 02 dự án/3,4 ha; Đất ở: 02 dự án/3,43 ha; Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 3 dự án/0,45 ha; Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1 dự án/0,02 ha; Đất nông nghiệp khác: 02 dự án/7,87 ha;

Dự án phát sinh: 19 dự án/27,56 ha. Bao gồm: Đất giao thông: 9 dự án/20,68 ha; Đất năng lượng: 1 dự án/4,4 ha; Đất ở: 1 dự án/0,64 ha; Đất quốc phòng: 2 dự án/1,69 ha; Đất thương mại – dịch vụ: 06 dự án/4,55 ha

3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong kế hoạch năm 2021: Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 82,61 ha, cụ thể: Đất trồng cây hàng năm khác: 1,02 ha; Đất trồng cây lâu năm: 2 ha; Đất rừng phòng hộ: 77,67 ha; Đất rừng đặc dụng: 1,92 ha. **Được sử dụng cho các mục đích:** Đất quốc phòng: 0,6 ha; Đất an ninh: 0,49 ha; Đất cụm công nghiệp: 18,26 ha; Đất thương mại dịch vụ: 17,37 ha; Đất phát triển hạ tầng: 35,21 ha; Đất di tích:

1,86 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải : 3,40 ha; Đất ở nông thôn: 5,30 ha; Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: 0,12 ha. **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:** Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 6,59 ha.

4. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2021: 116,24 ha; trong đó đất nông nghiệp là 107,25 ha và đất phi nông nghiệp 8,99 ha, cụ thể: Đất trồng cây hàng năm khác: 14,11 ha; Đất trồng cây lâu năm: 16,73 ha; Đất rừng phòng hộ: 74,79 ha; Đất rừng đặc dụng: 1,92 ha; Đất quốc phòng: 0,43 ha; Đất phát triển hạ tầng: 3 ha; Đất di tích lịch sử văn hóa: 0,12 ha; Đất ở nông thôn: 1,98 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,86 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,6 ha;

III. Kết luận và đề xuất kiến nghị:

1. Kết luận:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Côn Đảo được xây dựng trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện và định hướng phát triển chung của tỉnh, đảm bảo tính thực tiễn và phù hợp với Luật đất đai 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; tuân thủ hướng dẫn chuyên môn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Việc khai thác sử dụng có ý nghĩa tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định. Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, các chỉ tiêu được tỉnh phân bổ và đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trong năm 2021;

Về cơ cấu kinh tế Côn Đảo được xác định là “**Du lịch- dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp**”, vì vậy việc duy trì tỷ lệ cao diện tích đất rừng và đất cây lâu năm, cây hàng năm là rất phù hợp. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu phát triển mở rộng các công trình cơ sở hạ tầng thì cần dành một phần đất nông nghiệp, kể cả đất sản xuất nông nghiệp để chuyển mục đích sử dụng thành đất phi nông nghiệp. Đối với đất sản xuất nông nghiệp còn lại cần xây dựng một số vùng chuyên canh cây trồng, phát triển sản xuất nông nghiệp gắn liền, hỗ trợ cho kinh tế dịch vụ nhất là du lịch sinh thái, tạo bước vững chắc trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện;

Theo cơ cấu sử dụng đất của huyện Côn Đảo năm 2020 nêu tại Báo cáo, đất phi nông nghiệp có diện tích 716,22 ha chiếm 9,45% DTTN, hiệu quả sử dụng đất của nhóm đất này khá cao, góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế - xã hội đặc biệt là ngành Du lịch - Dịch vụ của huyện. Tuy nhiên, một số loại đất cần phải được chú trọng đầu tư nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng như: *đất giáo dục, y tế, đất thể thao văn hóa, vì khi đời sống vật chất của người dân*

ngày càng nâng cao thì nhu cầu được bảo vệ chăm sóc sức khỏe, học hành và vui chơi giải trí cần được quan tâm hơn, ... Diện tích đất ở của huyện năm 2020 là 36,65 ha. Nhìn chung nhà ở được xây dựng chủ yếu ở khu trung tâm. Hầu hết hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đều được bê tông và nhựa hóa tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư và giao lưu kinh tế với các khu vực lân cận.

Một số lưu ý: Hiện nay, tác động của thiên tai ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động đời sống và kinh tế của các địa phương. Vì vậy, Côn Đảo cần cân nhắc, tính toán lồng ghép trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất sao cho cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, nhằm giảm bớt được những rủi ro do thiên tai mang lại.

2. Kiến nghị: Để đảm bảo việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 một cách hiệu quả Ban kiến nghị một số nội dung như sau:

a. Đối với UBND huyện:

- Tiếp thu các ý kiến đóng góp, thảo luận của các vị đại biểu HĐND huyện, các vị đại biểu tham dự kỳ họp và các ý kiến kết luận thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Thông báo số 324/TB-HĐTĐ ngày 11/12/2020 để chỉ đạo cơ quan chuyên môn, đơn vị tư vấn tiếp tục hoàn chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trước khi UBND tỉnh phê duyệt và chỉ đạo đơn vị được giao nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021;

- Chỉ đạo đơn vị được giao làm chủ đầu tư, các cơ quan chuyên môn, chức năng có liên quan, phối hợp rà soát đảm bảo các danh mục, công trình dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 phải nằm trong danh mục đã được HĐND tỉnh thông qua và được UBND tỉnh phê duyệt; và đảm bảo việc lấy ý kiến nhân dân theo quy định;

- Sau khi UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện làm tốt việc công bố, công khai theo đúng quy định về Kế hoạch sử dụng đất năm 2021;

- Tăng cường công tác kiểm tra và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật và các quy định về quản lý và sử dụng đất đai trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

a. Đối với HĐND huyện:

Thông nhất thông qua dự thảo Nghị quyết về Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 do UBND huyện trình kỳ họp, trên cơ sở kết quả thẩm tra, kiến nghị của Ban Kinh tế - Xã hội, các ý kiến thảo luận tại kỳ họp;

Ban Kinh tế - Xã hội kính trình Kỳ họp thường lệ cuối năm 2020 của HĐND huyện khóa XI xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TTr.HU (b/c),
- TTr.HĐND huyện;
- UBND, BTTr. UBMT huyện;
- Các vị ĐB.HĐND huyện;
- Đăng trên cổng TTĐT HĐND huyện
- Lưu.BKTXH

TM. BAN KINH TẾ - XÃ HỘI
TRƯỞNG BAN



Nguyễn Thị Trinh